

**CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
NĂM CĂN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Lộc	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hiền	Ủy viên
Ông Lê Vĩnh Hòa	Ủy viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng ban
Ông Thái Bá Nam	Thành viên
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 01/03/2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Ngô Minh Hiền, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

nhệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiến
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Số: 22/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2023 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2023-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1486-2023-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.037.189.756	128.320.836.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.240.287.198	10.676.028.370
1. Tiền	111		8.240.287.198	10.676.028.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.171.029.574	21.875.058.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	17.217.663.338	21.682.457.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	593.615.650	100.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	599.125.586	331.976.183
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(239.375.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	121.991.450.786	94.131.962.967
1. Hàng tồn kho	141		124.117.764.504	94.131.962.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.126.313.718)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.634.422.198	1.637.786.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.634.422.198	1.637.786.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.832.645.487	58.369.617.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.750.059.449	55.210.699.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	44.086.012.231	50.421.887.089
Nguyên giá	222		149.360.654.718	149.227.654.718
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.274.642.487)	(98.805.767.629)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.664.047.218	4.788.812.310
Nguyên giá	228		6.598.139.534	6.598.139.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.934.092.316)	(1.809.327.224)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	55.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.027.586.038	3.158.918.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.027.586.038	3.158.918.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		200.869.835.243	186.690.454.683

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.196.050.321	106.353.760.768
I. Nợ ngắn hạn	310		109.382.315.021	96.340.025.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	1.322.614.476	6.354.174.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	339.280.000	228.380.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	89.175.913	133.939.528
4. Phải trả người lao động	314		5.921.978.903	3.848.727.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	2.081.429.242	1.200.212.934
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	730.727.612	821.594.610
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	98.235.448.000	82.039.024.646
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		661.660.875	1.713.971.616
II. Nợ dài hạn	330		4.813.735.300	10.013.735.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	4.813.735.300	10.013.735.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.673.784.922	80.336.693.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	86.673.784.922	80.336.693.915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.975.142.400	14.975.142.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.305.385.522	14.968.294.515
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		10.747.473.613	13.470.021.837
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.557.911.909	1.498.272.678
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		200.869.835.243	186.690.454.683



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	529.572.822.195	704.367.241.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		529.572.822.195	704.367.241.849
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	475.263.331.836	661.076.621.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.309.490.359	43.290.620.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.101.367.519	4.123.929.104
7. Chi phí tài chính	22	5.4	9.397.969.588	5.594.379.166
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.844.908.714</i>	<i>4.312.527.097</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	24.329.698.715	28.219.754.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.705.157.892	12.880.795.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.978.031.683	719.620.971
11. Thu nhập khác	31	5.7	875.136.139	1.238.833.570
12. Chi phí khác	32	5.8	248.445.454	377.466.919
13. Lợi nhuận khác	40		626.690.685	861.366.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.604.722.368	1.580.987.622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	46.810.459	82.714.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.557.911.909	1.498.272.678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.114	255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	2.114	255



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.604.722.368	1.580.987.622
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.593.639.950	7.426.449.460
Các khoản dự phòng	03		2.126.313.718	(822.378.771)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(759.797.734)	337.156.445
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.797.700)	(16.749.001)
Chi phí lãi vay	06		4.844.908.714	4.312.527.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		23.406.989.316	12.817.992.852
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.632.651.901	(573.085.562)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.985.801.537)	(22.681.852.881)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.984.930.802)	(1.547.581.141)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.131.332.402	1.770.715.323
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.805.236.055)	(4.296.524.775)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(82.714.944)	(47.253.377)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.500.000	14.400.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.287.551.643)	(1.105.483.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.964.761.362)	(15.648.673.413)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(188.000.000)	(1.614.120.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	11.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.797.700	5.385.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(185.202.300)	(1.597.371.499)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	494.306.661.960	644.345.813.406
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(482.457.860.606)	(625.514.608.760)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(4.125.534.800)	(3.966.153.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.723.266.554	14.865.051.046
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.426.697.108)	(2.380.993.866)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.676.028.370	13.104.191.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.044.064)	(47.168.990)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8.240.287.198	10.676.028.370



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 2000104323 ngày 15 tháng 01 năm 2016, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 09 năm 2014, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty chính thức giao dịch với mã chứng khoán SNC.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 315 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 316).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu;
- Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng;
- Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản;
- Kinh doanh máy móc điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng;
- Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2022</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí hoa hồng, tư vấn; chi phí thực hiện dự án (được xác định dựa trên hồ sơ quyết toán về sau) và chi phí lãi vay phải trả (được xác định bằng cách nhân lãi suất đi vay với gốc vay và số ngày chưa trả lãi vay).

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản: Miễn thuế.

Căn cứ theo Công văn số 530/CT-TT-HTNNT ngày 21/05/2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau gửi Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn, căn cứ theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 thì thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản tại Công ty được miễn thuế do thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đáp ứng đủ hai điều kiện: tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là thủy sản trên chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên và sản phẩm, hàng hóa từ chế biến thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		473.388.711		337.463.457
Tiền gửi ngân hàng		7.766.898.487		10.338.564.913
+ VND		3.595.712.729		4.518.388.260
+ USD	178.174,90 #	4.171.185.758	256,981.13 #	5.820.176.653
Cộng		8.240.287.198		10.676.028.370

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		VND		VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội		2.133.016.000		-
CONCEPT COOL VERTRIEBSGESELLSCHAFT MBH		1.403.429.500		7.636.472.000
G. BIANCHI AG		-		5.681.508.000
MORUBEL NV		-		4.839.164.160
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Minh Phúc		3.742.772.400		-
CLAMA GmbH & co.,KG		3.602.799.000		-
Ricky Marine Products Co.,LTD		2.980.221.287		-
Các đối tượng khác		3.355.425.151		3.525.313.496
Cộng		17.217.663.338		21.682.457.656
Trong đó Phải thu Bên liên quan - Xem thêm mục 8		2.133.016.000		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Tuấn Ngọc	205.059.250	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư-Tài nguyên-Môi trường Cửu Long	-	20.000.000
Công ty TNHH MTV MAYEKAWA VIỆT NAM	134.556.400	-
Các đối tượng khác	174.000.000	-
Cộng	593.615.650	100.000.000

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	24.367.416	-	24.367.416	-
BHXH, BHYT, BHTN	107.428.570	-	109.138.767	-
Tạm ứng	12.300.000	-	7.350.000	-
Các khoản phải thu khác	455.029.600	70.000.000	191.120.000	70.000.000
Cộng	599.125.586	70.000.000	331.976.183	70.000.000

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Hoàng Chen	159.375.000	-	Trên 3 năm	159.375.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	-	Trên 3 năm	80.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	239.375.000	-		239.375.000	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	485.124.502	-	1.579.864.549	-
Công cụ, dụng cụ	1.781.179.452	-	2.797.182.684	-
Chi phí SX, KD dở dang	158.425.000	-	49.008.000	-
Thành phẩm	121.607.255.050	2.126.313.718	81.819.736.012	-
Hàng hóa	85.780.500	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	7.886.171.722	-
Cộng	124.117.764.504	2.126.313.718	94.131.962.967	-

Giá trị hàng tồn kho bị giảm giá tại thời điểm cuối năm là 13.427.367.798 VND. Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 11.301.054.080 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 2.126.313.718 VND

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	1.970.030.508	3.027.229.562
Chi phí bảo trì phần mềm	7.333.322	51.333.326
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	50.222.208	80.355.552
Cộng	2.027.586.038	3.158.918.440

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	54.712.329.659	90.732.272.075	3.449.070.000	333.982.984	149.227.654.718
Mua trong năm	-	133.000.000	-	-	133.000.000
Tại ngày 31/12/2022	54.712.329.659	90.865.272.075	3.449.070.000	333.982.984	149.360.654.718
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	40.899.071.192	56.046.061.488	1.526.651.965	333.982.984	98.805.767.629
Khấu hao trong năm	1.712.668.465	4.403.799.381	352.407.012	-	6.468.874.858
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	42.611.739.657	60.449.860.869	1.879.058.977	333.982.984	105.274.642.487
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	13.813.258.467	34.686.210.587	1.922.418.035	-	50.421.887.089
Tại ngày 31/12/2022	12.100.590.002	30.415.411.206	1.570.011.023	-	44.086.012.231

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 28.184.909.830 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 65.203.138.336 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyên sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2022	1.109.729.143	699.598.081	1.809.327.224
Khấu hao trong năm	106.405.092	18.360.000	124.765.092
Tại ngày 31/12/2022	1.216.134.235	717.958.081	1.934.092.316
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	4.761.272.310	27.540.000	4.788.812.310
Tại ngày 31/12/2022	4.654.867.218	9.180.000	4.664.047.218

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 3.166.519.759 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 715.338.081 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng nhà kho	55.000.000	-
Cộng	55.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thủy sản Thảo Vy	248.966.670	248.966.670	-	-
DNTN Hồng Nhi	-	-	79.093.400	79.093.400
Công ty TNHH Một Thành viên Phúc Sung	49.378.100	49.378.100	951.291.440	951.291.440
Công ty TNHH TS Liên Hoa	29.987.740	29.987.740	100.468.120	100.468.120
Công ty TNHH Thủy sản Trung Hậu	-	-	2.848.888.240	2.848.888.240
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	271.614.600	271.614.600	351.903.200	351.903.200
Các đối tượng khác	722.667.366	722.667.366	2.022.529.950	2.022.529.950
Cộng	1.322.614.476	1.322.614.476	6.354.174.350	6.354.174.350

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	337.280.000	-
WAI FUNG HOLDINGS LTD	-	226.380.000
Nguyễn Hữu Mạnh	2.000.000	2.000.000
Cộng	339.280.000	228.380.000
Trong đó Phải thu Bên liên quan - Xem thêm mục 8	337.280.000	

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022	Trong năm		Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	127.902.872	127.902.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.810.459	46.810.459	82.714.944	82.714.944
Thuế thu nhập cá nhân	38.421.854	405.524.783	411.746.713	44.643.784
Thuế tài nguyên	3.943.600	62.440.000	65.077.200	6.580.800
Thuế nhà đất	-	55.940.635	55.940.635	-
Các loại thuế khác	-	173.440.379	173.440.379	-
Cộng	89.175.913	872.059.128	916.822.743	133.939.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả	95.323.319	55.650.660
Chi phí tư vấn, hoa hồng	170.845.477	500.632.538
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.590.366.946	580.293.372
Các khoản chi phí trích trước khác	224.893.500	63.636.364
Cộng	2.081.429.242	1.200.212.934

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
BHXH, BHYT, BHTN	368.592.882	368.263.288
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả cổ tức	129.718.700	259.173.500
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	202.416.030	164.157.822
Cộng	730.727.612	821.594.610

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Tăng	Giảm	Ngoại tệ	VND
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
		Giá trị				Giá trị
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.977.600 #	46.928.448.000	269.492.950.300	259.548.214.300	1.613.600 #	36.983.712.000
Việt Nam - CN Cà Mau	1.977.600 #	46.928.448.000	257.922.335.300	247.977.599.300	1.613.600 #	36.983.712.000
- Ngân hàng TMCP Công thương	-	-	11.570.615.000	11.570.615.000	-	-
Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		46.107.000.000	224.872.894.660	218.621.207.306		39.855.312.646
Việt Nam - CN Cà Mau		46.107.000.000	224.872.894.660	218.621.207.306		39.855.312.646
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000		5.200.000.000
Việt Nam - CN Cà Mau		5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000		5.200.000.000
Cộng		98.235.448.000	499.565.844.960	483.369.421.606		82.039.024.646
<i>Vay dài hạn (VND)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		4.813.735.300	-	5.200.000.000		10.013.735.300
Việt Nam - CN Cà Mau		4.813.735.300	-	5.200.000.000		10.013.735.300
Cộng		4.813.735.300	-	5.200.000.000		10.013.735.300

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CÁN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Cán, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	34-2022/HĐCV-CMA-QLN ngày 05/04/2022 (Kèm Hợp đồng Cấp tín dụng số 33-2022/HĐ-CMA-QLN ngày 05/04/2022)	100 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	<ul style="list-style-type: none"> - QSDĐ theo giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014); - Tài sản gắn liền với đất theo GCN số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Cán, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015; - MMTB theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011; - MMTB chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017; - MMTB lạnh bằng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Tài sản gắn liền với đất theo GCN số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Cán, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019); - MMTB theo HĐTC số 179-2019/HĐTC-CMA-KH ngày 12/11/2019.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 và HĐ sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/06/2019	20 tỷ VND	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan để việc đầu tư thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp phần xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn	- Một phần máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; - Nhà khách công ty tại khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m ² .
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	120/2019/HĐ-CMA-QLN ngày 12/11/2019	13 tỷ VND	72 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty	- QSDĐ theo giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014); - Tài sản gắn liền với đất theo GCN số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015; - MMTB theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011; - MMTB chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017; - MMTB lạnh bằng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; -Tài sản gắn liền với đất theo GCN số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019); - Tài sản là MMTB hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	17.770.431.418	83.138.830.818
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.498.272.678	1.498.272.678
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(304.329.581)	(304.329.581)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(3.996.080.000)	(3.996.080.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2022	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	14.968.294.515	80.336.693.915
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.557.911.909	10.557.911.909
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(224.740.902)	(224.740.902)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(3.996.080.000)	(3.996.080.000)
Tại ngày 31/12/2022	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	21.305.385.522	86.673.784.922

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2022/NQ.TSNC-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	25.392.170.000	25.392.170.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	5.285.000.000	5.285.000.000
Cổ đông khác	19.273.830.000	19.273.830.000
Cổ phiếu quỹ	49.000.000	49.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.900	4.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.900	4.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.995.100	4.995.100
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	10.557.911.909	1.498.272.678
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	224.740.902
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.557.911.909	1.273.531.776
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.114	255

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	10.557.911.909	1.498.272.678
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	224.740.902
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.557.911.909	1.273.531.776
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.995.100	4.995.100
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.114	255

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2022/NQ.TSNC-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

4.17.7. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2022/NQ-TSNC-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 8%/vốn điều lệ (tương đương: 3.996.080.000 VND).

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	178.174,90	256.981,13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	529.572.822.195	704.367.241.849
- Doanh thu bán thành phẩm	529.572.822.195	704.367.241.849
Cộng	529.572.822.195	704.367.241.849
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8</i>	45.042.936.300	29.670.770.000

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	473.137.018.118	661.899.000.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.126.313.718	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	-	(822.378.771)
Cộng	475.263.331.836	661.076.621.726

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.797.700	5.385.365
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.338.772.085	4.118.543.739
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	759.797.734	-
Cộng	5.101.367.519	4.123.929.104

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	4.844.908.714	4.312.527.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.553.060.874	944.695.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	337.156.445
Cộng	9.397.969.588	5.594.379.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	1.736.753.930	1.818.114.554
Chi phí nguyên vật liệu	414.270.542	324.883.767
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.032.680	41.287.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.401.006	430.106.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.587.653.838	20.626.210.456
Chi phí khác	6.142.586.719	4.979.150.977
Cộng	24.329.698.715	28.219.754.034

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	6.179.423.843	5.371.668.278
Chi phí vật liệu quản lý	3.611.585.664	3.166.924.438
Chi phí công cụ văn phòng	397.926.270	163.253.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.117.950	916.172.083
Thuế, phí và lệ phí	104.159.652	153.910.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.365.569	1.033.978.750
Chi phí khác	2.108.655.207	2.206.888.182
Hoàn nhập Dự phòng tiền lương	(139.040.000)	(132.000.000)
Dự phòng tiền lương	1.331.963.737	-
Cộng	15.705.157.892	12.880.795.056

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	11.363.636
Thu cho thuê	143.290.404	130.881.817
Thu tiền điện, phí vệ sinh	41.448.149	54.164.244
Thu khoán vuông tôm	185.185.185	136.363.636
Thu bán phế liệu	53.489.074	94.808.000
Xử lý thừa kiểm kê	431.058.309	665.887.389
Thu nhập khác	20.665.018	145.364.848
Cộng	875.136.139	1.238.833.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	498.616	615.904
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Xử lý thiếu kiểm kê	160.191.090	289.095.267
Cộng	248.445.454	377.466.919

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.567.205.355	622.448.269.985
Chi phí nhân công	35.070.770.986	37.981.858.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.505.884.202	7.338.693.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.645.792.223	31.647.330.746
Chi phí khác bằng tiền	24.544.511.715	17.251.887.805
Cộng	555.334.164.481	716.668.041.176

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.604.722.368	1.580.987.622
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	10.370.670.075	1.167.412.900
- Thu nhập từ hoạt động khác	234.052.293	413.574.722
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.403.687.333	2.979.101.395
- Lương HDQT	554.400.000	520.583.333
- Phạt hành chính	498.616	615.904
- Dự phòng tiền lương	1.331.963.737	-
- Chi phí không được trừ	351.609.840	525.615.695
- Chi phí trích trước	2.081.429.242	1.200.212.934
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối năm	83.785.898	160.895.446
- Chi phí lãi vay vượt mức 30% EBITDA	-	571.178.083
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.932.286.463	3.971.220.301
- Chi phí trích trước năm trước	1.200.212.934	3.949.995.994
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	160.895.446	21.224.307
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước	571.178.083	-
Tổng thu nhập tính thuế	13.076.123.238	588.868.716
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (miễn thuế)	12.842.070.945	175.293.994
- Thu nhập từ hoạt động khác (chịu thuế)	234.052.293	413.574.722
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.810.459	82.714.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	494.306.661.960	644.345.813.406
Cộng	494.306.661.960	644.345.813.406

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	482.457.860.606	625.514.608.760
Cộng	482.457.860.606	625.514.608.760

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

- Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra còn có sản xuất nước đóng chai và các hoạt động dịch vụ khác (tỷ trọng doanh thu các hoạt động này trên tổng doanh thu là rất nhỏ). Năm 2022, doanh thu hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản chiếm 88,1% tổng doanh thu.
- Theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty bao gồm xuất khẩu nước ngoài và bán nội địa. Chi tiết Doanh thu theo từng khu vực địa lý như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trong nước	62.788.341.867	55.459.204.639
Nước ngoài	466.784.480.328	648.908.037.210
Cộng	529.572.822.195	704.367.241.849

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Camimex Group	Công ty đầu tư và chung nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước:		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	337.280.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.12	337.280.000	-
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2.133.016.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	2.133.016.000	-

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.031.373.600	2.031.373.600
Công ty Cổ phần Camimex Group	422.800.000	422.800.000
Bán hàng - Xem thêm thuyết minh số 5.1	45.042.936.300	29.670.770.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.608.488.800	22.420.200.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	10.396.005.500	7.250.570.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	6.038.442.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT	125.400.000	125.400.000
Ông Nguyễn Hoài Thanh	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/05/2021)	-	44.000.000
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Ủy viên HĐQT	88.000.000	88.000.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Ủy viên HĐQT	88.000.000	61.600.000
Ông Ngô Minh Hiền	Ủy viên HĐQT	88.000.000	88.000.000
Ông Trần Thiện	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/05/2021)	-	36.666.667
Ông Lê Vĩnh Hòa	Ủy viên HĐQT	88.000.000	51.333.333
Ông Lê Vĩnh Hòa	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/05/2021)	-	30.250.000
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng ban kiểm soát	72.600.000	42.350.000
Ông Thái Bá Nam	Thành viên BKS	46.200.000	46.200.000
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 21/05/2021)	-	19.250.000
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên BKS	46.200.000	26.950.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám đốc	540.000.000	492.796.731
Ông Trần Thiện	Phó Tổng Giám đốc	-	342.246.346
Ông Đĩnh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc	367.200.000	340.989.231
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	378.000.000	291.512.412

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập